

BÁO CÁO TÀI CHÍNH LÀ GÌ? CÁC NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Thuật ngữ “Báo cáo tài chính” được quan tâm ngày càng nhiều, khi mà thông qua nó, người đọc có thể tự đánh giá và phân tích tình hình doanh nghiệp. Đọc và phân tích báo cáo tài chính là một kỹ năng nghiệp vụ cần thiết của không chỉ nhân sự ngành tài chính – Ngân hàng mà còn là kiến thức nên có của dân đầu tư, lãnh đạo các doanh nghiệp, Trong bài viết này, GPLAW không đề cập tới phân tích, mà sẽ hướng dẫn bạn cách đọc báo cáo tài chính doanh nghiệp và hiểu sao cho đúng.

1. Tổng quan về Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán, Báo cáo tài chính có 4 mẫu biểu:

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Gần đây, cơ quan thuế yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm một mẫu biểu, đó là: Bảng cân đối số phát sinh. Tuy nhiên, kế toán cũng rất coi trọng mẫu biểu này, nên nó là mẫu biểu không thể thiếu trong Báo cáo tài chính đối với kế toán.

Những chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được chuẩn hoá, theo những chuẩn mực chung, quy định chung. Từ đó, chúng ta có thể đọc được Báo cáo tài chính của mọi công ty; và có thể từ báo cáo tài chính của từng công ty, tổng hợp lên báo cáo ngành, hoặc báo cáo trong lĩnh vực kinh tế, xã hội... Tuy nhiên, để đọc được Báo cáo tài chính, người đọc phải có một kiến thức thông thường về tài chính, kế toán doanh nghiệp.

Tùy theo kiến thức về tài chính kế toán doanh nghiệp của người đọc, cũng tùy theo mục đích, yêu cầu, quan tâm của người đọc, tùy theo sự hiểu biết về công ty đó, để người đọc quan tâm tới mẫu biểu nào trước của Báo cáo tài chính.

Những mẫu biểu của Báo cáo tài chính là những báo cáo chi tiết, nhiều chỉ tiêu về tài chính, kế toán của doanh nghiệp (Nếu chỉ về 1 chỉ tiêu, thì không cần nhiều báo cáo trùng lặp). Đúng như có người đã từng nói: "Báo cáo tài chính là cái nhìn nhiều chiều về tài chính, kế toán trong doanh nghiệp". Vì vậy, mẫu biểu nào cũng quan trọng và mang lại thông tin về tài chính khác nhau nhằm giúp cho người đọc có cái nhìn toàn diện. Để xem cái nhìn toàn diện, nhiều chiều như thế nào, bạn hãy tham khảo những nội dung dưới đây.

2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

2.1. Bảng cân đối kế toán là gì?

BCĐKT là một Báo cáo tài chính (BCTC) chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của DN theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định (cuối quý, cuối năm). Người ta nói: BCĐKT là bức ảnh chụp nhanh, phải ảnh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm.

2.2. Nội dung kết cấu của BCĐKT:

BCĐKT thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và từng chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu, được phản ánh theo số đầu năm, số cuối kỳ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

Niên độ tài chính năm 2014

Mã số thuế: 0105458799

Người nộp thuế: Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn và Đại lý thuế

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		0	0
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		0	0
1	1. Tiền	111	V.01	0	0
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		0	0
1	1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	0	0
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	0

BCĐKT được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán, được sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. BCĐKT được chia làm 2 phần (có thể kết cấu theo kiểu hai bên hoặc một bên) là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”.

Phần “Tài sản”

Phần “Tài sản” phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái, trong các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của DN trong quá trình tái sản xuất.

Về kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu phản ánh bên “Tài sản” thể hiện giá trị tài sản theo kết cấu hiện có tại DN đến thời điểm lập báo cáo. Như TSCĐ, vật liệu, hàng hóa, tiền tệ, các khoản đầu tư tài chính hoặc dưới hình thức nợ phải thu, thuế được khấu trừ, dự phòng, khấu hao... Căn cứ vào nguồn số liệu này, trên cơ sở tổng số tài sản và kết cấu tài sản hiện có người đọc có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của DN.

Về pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu bên “Tài sản” phản ánh toàn bộ tài sản hiện có đang thuộc quyền quản lý, quyền sử dụng của DN.

Phần “Nguồn vốn”

Phần “Nguồn vốn” phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của DN đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị như : vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, nguồn vốn chiếm dụng... Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trên BCĐKT phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của DN, cũng như tính tự chủ trong tài chính của doanh nghiệp

Về kinh tế: Số liệu phần “Nguồn vốn” của BCĐKT thể hiện quy mô tài chính, nội dung tài chính và thực trạng tài chính của DN.

Về pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các chủ sở hữu, với các nhà đầu tư, với cổ đông, vốn liên doanh, với ngân hàng, với các tổ chức tín dụng, với khách hàng, với các đơn vị kinh tế khác, với người lao động.

3. Báo cáo kết quả kinh doanh:

3.1. Khái niệm Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD):

BCKQKD là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp; và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Nói cách khác báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là phương tiện trình bày khả năng sinh lời; và thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

BCKQKD được lập dựa trên tính cân đối giữa doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. BCKQKD là bức ảnh chụp chậm; với các chỉ tiêu mang tính thời gian, của thời kỳ tài chính.

3.2. Nội dung, kết cấu của BCKQKD:

BCKQKD thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận và nghĩa vụ thuế TNDN của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu được phân loại; sắp xếp thành từng phần cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu; được phản ánh theo “Số năm trước”, “Số năm nay”.

BCKQKD được kết cấu dưới dạng tổng hợp số phát sinh trên các tài khoản kế toán; được sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. BCKQKD được chia làm 3 phần; bao gồm :

Doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ:

- Doanh thu bao gồm: Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ; doanh thu tài chính; các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.
- Chi phí bao gồm: Giá vốn hàng bán; chi phí tài chính; chi phí quản lý; chi phí bán hàng trong kỳ.
- Thu nhập và chi phí của những hoạt động khác: bao gồm những khoản thu và chi phí không phục vụ hoạt động kinh doanh trong kỳ

Lợi nhuận và nghĩa vụ thuế TNDN:

- Lợi nhuận bao gồm : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận từ hoạt động khác, lợi nhuận sau thuế là lãi cố tức (nếu có)
- Nghĩa vụ thuế TNDN bao gồm: Thuế TNDN phải nộp trong kỳ và thuế TNDN chưa phải nộp trong kỳ.

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam					
Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	0
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	0	0
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8	Chi phí bán hàng	24		0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		0	0
11	Thu nhập khác	31		0	0
12	Chi phí khác	32		0	0
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	0
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Người ký: Bùi Thị Lệ Phương
Ngày ký: 04/10/2015

Nhìn vào BCKQKD người đọc có thể thấy được bức tranh toàn cảnh về lãi lỗ trong doanh nghiệp; với tốc độ tăng trưởng của doanh thu, chi phí, lợi nhuận so với kỳ trước. Tỷ lệ của các khoản doanh thu; chi phí; lợi nhuận cấu thành nên kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

4.1. Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT):

BCLCTT là một báo cáo tài chính; cung cấp thông tin về những nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của Doanh nghiệp. BCLCTT được lập trên cơ sở cân đối thu chi tiền mặt; phản ánh việc hình thành; và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của Doanh nghiệp.

BCLCTT có vai trò quan trọng trong việc cung cấp những thông tin; đánh giá khả năng kinh doanh tạo ra tiền của DN; chỉ ra được mối liên quan giữa lợi nhuận ròng và dòng tiền ròng; phân tích khả năng thanh toán của DN; và dự đoán được kế hoạch thu chi tiền cho kỳ tiếp theo.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)					
<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>					
Niên độ tài chính năm 2014					
Mã số thuế:		0105458799			
Người nộp thuế:		Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn và Đại lý thuế			
					Đơn vị tiền: Đồng Việt nam
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		0	0
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

4.2. Nội dung, kết cấu của BCLCTT:

BCLCTT được lập trên cơ sở cân đối giữa lượng tiền trong kỳ theo công thức:

Tiền tồn đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ.

BCLCTT có ba phần riêng biệt, mỗi phần là một hoạt động đặc thù. Đối với nhà đầu tư, sẽ dễ dàng để hiểu được dòng tiền từ những hoạt động của doanh nghiệp, để dự tính được lượng tiền mặt, cũng như kỳ vọng vào sự đầu tư phát triển của công ty

- **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh**

Đây là nguồn cốt yếu sinh ra tiền mặt cho công ty; và cũng là lượng tiền mặt mà bản thân công ty kiếm được từ hoạt động kinh doanh của mình. Lượng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một chỉ số rất quan trọng với tính thanh khoản; khả năng hoàn trả vốn vay; và khả năng đầu tư vào sự phát triển của doanh nghiệp.

Các dòng tiền từ hoạt động kinh doanh gồm: lưu chuyển tiền tệ nhận được từ khách hàng; lưu chuyển dòng tiền thanh toán cho nhân viên hoặc nhà cung cấp; thanh toán hoặc hoàn thuế thu nhập..

- **Dòng tiền từ hoạt động đầu tư**

Đây là dòng tiền có liên quan đến việc mua hoặc bán lại tài sản dài hạn; và các khoản đầu tư khác (không liên quan tới việc tổ chức kinh doanh).

Các dòng tiền từ hoạt động đầu tư gồm: Tiền mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị; Tiền thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản, máy móc thiết bị; Tiền thu được từ việc bán cổ phần của một công ty khác (không nhằm mục đích thương mại).

Phần lớn các giao dịch đầu tư đều tạo ra dòng tiền âm (dòng tiền đi ra). Chẳng hạn như chi phí vốn cho tài sản; máy móc thiết bị; mua lại doanh nghiệp và mua chứng khoán đầu tư. Đối với các nhà đầu tư; mục quan trọng nhất trong phần này là chi phí vốn được giả định rằng chi phí này là một điều cần thiết cơ bản để đảm bảo sự duy trì; và bổ sung cho tài sản vật chất của công ty nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh hiệu quả và tăng khả năng cạnh tranh .

- **Dòng tiền từ hoạt động tài chính**

Đây là dòng tiền liên quan đến nợ và các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính thể hiện dòng tiền liên quan đến việc thay đổi về quy mô; kết cấu cho các hoạt động hoặc các khoản đầu tư của doanh nghiệp. Đồng thời, có khả năng hoàn trả tiền mặt cao. (cho dù là các cổ đông hoặc là các tổ chức tài chính)

Các dòng tiền từ hoạt động tài chính gồm: Chi trả cho các khoản nợ; Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu tiền chi trả nợ thuê tài chính; Trả cổ tức... hoặc thu từ góp vốn; các khoản vay...

Ở đây, một lần nữa; các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư vì mục đích thu nhập thì thứ quan trọng nhất với họ là cổ tức được trả bằng tiền mặt. Và các công ty thường phải cho cổ đông cổ tức bằng tiền mặt chứ không phải lợi nhuận.

5. Thuyết minh báo cáo tài chính:

5.1. Khái niệm về Thuyết minh báo cáo tài chính (TMBCTC)

Thuyết minh BCTC được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất – kinh doanh; tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của

doanh nghiệp trong kỳ báo cáo; thứ mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết. Thuyết minh BCTC cũng được dùng để giải trình những chính sách kế toán dùng trong kỳ báo cáo; những vấn đề đặc biệt trong kỳ kế toán; cũng như những sự kiện sau khi đã khoá sổ kế toán. Qua đó, nhà đầu tư hiểu rõ và chính xác hơn về tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ THUẾ

Mẫu số: B09-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tư Nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 15 người
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
 3. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
 4. Hình thức kế toán áp dụng: Quyết định 48
 5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:
 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 10. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: tỷ giá thực t
 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
-

5.2. Nội dung, kết cấu của TM BCTC:

TMBCTC có những nội dung cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.
- Các chính sách kế toán áp dụng.

- Tình hình tăng giảm TCSĐ
- Tình hình tăng giảm vốn
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách
- Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Các sự kiện xảy ra sau khi khóa sổ
- Ý kiến của doanh nghiệp

Mặc dù TM BCTC là phần bắt buộc của bất cứ Báo cáo tài chính; nhưng không có tiêu chuẩn chung nào quy định về độ chính xác và rõ ràng. Công ty sẽ công bố thông tin ít nhất bằng yêu cầu tối thiểu của luật pháp trên TM BCTC. Nhưng sự tối thiểu này là thế nào lại tùy thuộc vào suy nghĩ chủ quan của đội ngũ quản lý. Theo yêu cầu, TM BCTC càng minh bạch càng tốt; nhưng vẫn phải đảm bảo các bí mật thương mại; và bí quyết duy trì khả năng cạnh tranh của công ty.

Nhiều công ty cố tình gây khó cho nhà đầu tư bằng cách sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành. Hãy thận trọng nếu TM BCTC sử dụng từ khó hiểu nghĩa. Trường hợp này có thể hiểu rằng công ty đang cố gắng che đậy điều gì đó.

Những nhà đầu tư hiểu biết sẽ theo dõi cả những thông tin mà người khác thường không để ý hoặc bỏ qua. Với tầm quan trọng của TM BCTC; nhà đầu tư sẽ có lúc cảm thấy những thông tin khô khan chả mấy ai quan tâm lại có khi lại rất giá trị.

6. Bảng cân đối số phát sinh:

6.1. Khái niệm Bảng cân đối số phát sinh (BCĐPS):

BCĐPS là bảng tổng hợp số dư đầu kỳ và cuối kỳ của 1 kỳ kế toán bao gồm các loại tài khoản: tài sản gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn; nguồn vốn gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. BCĐPS được sử dụng để kiểm tra; đánh giá sự chính xác của việc định khoản; ghi chép số liệu; và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn.

BCĐPS thường dùng cho kế toán. Cuối kỳ trước khi lập báo cáo tài chính; kế toán cần phải kiểm tra lại toàn bộ số liệu đã ghi chép; tính toán trong kỳ nhằm bảo đảm sự đáng tin cậy của các chỉ tiêu kinh tế sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lúc cuối kỳ. Phương pháp kiểm tra thường dùng là lập BCĐPS để đối chiếu số phát sinh và tổng hợp số liệu chi tiết.

6.2. Nội dung và kết cấu và bảng cân đối số phát sinh:

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản.
- Tổng số phát sinh bên Nợ của tất cả các tài khoản phải bằng tổng số phát sinh bên Có của tất cả các tài khoản.

Bảng có tác dụng trong việc kiểm tra công việc ghi chép, tính toán. Thể hiện ở những điểm:

- Tổng số bên Nợ và bên Có của từng cột số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ nhất thiết phải bằng nhau ($3 = 4, 5 = 6, 7 = 8$).
- Số dư cuối kỳ phải bằng số dư đầu kỳ cộng phát sinh tổng trừ phát sinh giảm. Nếu không xảy ra như trên thì trong ghi chép, tính toán chắc chắn có sai sót.
- Nhìn vào bảng có thể đánh giá tổng quát về tình hình tài sản; nguồn vốn và quá trình kinh doanh của đơn vị.
- Cung cấp tài liệu để lập bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp tài liệu cho việc phân tích hoạt động kinh tế.
- Cung cấp những chỉ tiêu chi tiết, bổ sung cho các mẫu biểu của BCTC

7. Các lưu ý trước khi đọc hiểu nội dung báo cáo tài chính:

Khi đọc hiểu các nội dung báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thì bạn cần phải chú tâm đến một số các mục đáng chú ý như sau:

7.1. Bảng cân đối kế toán:

Những mục bạn cần phải chú ý khi theo dõi bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Xem xét về khả năng làm ra tiền của doanh nghiệp hiện tại bằng cách xem các khoản tiền qua hàng năm có tăng lên hay không.
- Doanh thu của doanh nghiệp và các khoản phải thu của khách hàng. Đối với trường hợp này thì nếu như con số càng cao sẽ càng chứng minh được rằng doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn quá nhiều. Ngoài ra thì trường hợp không thể thu khoản tiền phải thu của khách hàng cũng có thể xảy ra.
- Doanh nghiệp cho vay ngắn và cho vay dài hạn thì cần xác định được rõ ràng người vay là ai và khi nào thì có thể thu hồi lại được khoản tiền. Nếu như những yếu tố này không thể xác định thì có nghĩa là doanh nghiệp đang gặp phải tình trạng bị chiếm dụng vốn.
- Doanh nghiệp lựa chọn việc trả trước cho người bán trong thời gian ngắn hoặc dài hạn. Nếu như đây là thật thì cũng không phải là điều tốt vì rất có thể đã có nghiệp vụ bút toán chuyển tiền ra ngoài.
- Xem xét kỹ lưỡng về đầu tư tài chính dài hạn. Doanh nghiệp đang hoạt động tốt nếu như lãi duy trì ở mức 9-10%/năm. Đối với những con số thấp hơn thì đương nhiên là doanh nghiệp đang lỗ.
- Theo dõi và báo cáo về các khoản nợ đã trả qua theo các năm. Khi nợ tăng thì chi phí tài chính cũng tăng và đồng nghĩa với việc là sau đó tổng tài sản cũng tăng.

- Kiểm tra kỹ lưỡng về hàng tồn kho. Nếu như lượng hàng tồn kho tăng nhanh và nhanh hơn cả tốc độ doanh thu thì đây là một dấu hiệu đáng quan ngại.
- Theo dõi và quan sát về tài sản ngắn hạn lẫn dài hạn để xem có rõ ràng hay không.
- Tìm hiểu kỹ lưỡng về các khoản xây dựng cơ bản nhưng lại chưa rõ ràng và vẫn đang dở dang.
- Nếu như doanh nghiệp lựa chọn việc đầu tư chứng khoán thì cần phải cẩn trọng. Thông thường thì kể cả có lãi cũng nên xem xét xem có nên khai hay không và thường thì sẽ trích lập lỗ.

7.2. Báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh:

Điều quan trọng nhất khi bạn theo dõi báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chính là mức độ rủi ro. Sau đó yếu tố tiếp theo mà bạn xem xét chính là chất lượng lợi nhuận.

Nếu như một doanh nghiệp chỉ có biên lợi nhuận gộp nằm trong khoảng từ 10% đến 12% thì thường đang gặp rủi ro rất lớn về mặt thị phần. Điều này có thể hiểu đơn giản hơn là một khi đối thủ cạnh tranh bằng cách hạ giá thành thì lập tức doanh nghiệp sẽ bị mất thị phần.

Còn lại các yếu tố liên quan đến lợi nhuận cũng cần phải xem xét một cách kỹ lưỡng. Bạn cần phải theo dõi xem lợi nhuận đến từ hoạt động kinh doanh hay đến từ hoạt động tài chính và khả năng bền vững trong tương lai là như thế nào. Ngoài ra thì cũng đừng quên quan tâm đến rủi ro.

7.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Dòng tiền hoạt động trong một doanh nghiệp làm về lĩnh vực kinh doanh là điều vô cùng quan trọng. Nếu như bạn là một nhà đầu tư thì bạn phải luôn cẩn trọng với những doanh nghiệp đang có dòng tiền hoạt động kinh doanh âm. Trước khi quyết

định đầu tư và bất cứ đâu thì hãy tìm hiểu rõ về mô hình hoạt động chính của doanh nghiệp đó.